

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ II – NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.204.823.927	189.280.121.895
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.787.267.472	16.186.231.267
111	1. Tiền		4.787.267.472	11.186.231.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	115.000.000.000	132.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		115.000.000.000	132.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.894.430.755	37.902.556.883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.052.839.438	25.036.234.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		491.861.443	747.405.607
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	30.901.797.679	13.424.945.035
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.552.067.805)	(1.306.027.927)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.092.367.051	2.428.303.899
141	1. Hàng tồn kho		1.092.367.051	2.428.303.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		430.758.649	763.029.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	261.892.514	190.321.086
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	168.866.135	572.708.760

M.S.D.N
QU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.587.204.799	120.112.500.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	-
220	I. Tài sản cố định		15.932.021.038	16.337.932.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.241.387.044	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		19.418.531.754	19.728.452.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.177.144.710)	(13.094.528.552)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.690.633.994	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(328.344.006)	(314.969.004)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		938.900.000	714.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	105.024.062.898	102.768.682.079
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.255.380.819)
260	III. Tài sản dài hạn khác		682.220.863	290.985.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	682.220.863	290.985.621
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		297.792.028.726	309.392.622.429

30/06/2024
C
AO
NG
V
4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.860.823.889	34.734.447.207
310	I. Nợ ngắn hạn		26.406.078.889	33.559.702.207
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.606.500.463	15.237.668.681
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.306.739	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	260.207.749	2.523.228.469
314	4. Phải trả người lao động		5.343.295.755	9.667.505.927
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.307.288.961	1.293.092.600
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.592.501.365	1.666.689.213
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.285.977.857	3.171.517.317
330	II. Nợ dài hạn		1.454.745.000	1.174.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.454.745.000	1.174.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		269.931.204.837	274.658.175.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	269.931.204.837	274.658.175.222
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.795.010.877	19.521.981.262
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		863.934.610	403.858.946
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.931.076.267	19.118.122.316
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		297.792.028.726	309.392.622.429

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2/2024		QUÝ 2/2023		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	
			VND	VND	VND	VND	năm nay	năm trước	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	30.060.135.033	34.619.696.499	34.619.696.499	56.384.066.558	66.060.005.598			
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.060.135.033	34.619.696.499	34.619.696.499	56.384.066.558	66.060.005.598			
11	3. Giá vốn hàng bán	19	25.452.753.974	29.095.565.719	46.872.263.995	55.807.050.009				
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.607.381.059	5.524.130.780	9.511.802.563	10.252.955.589				
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	12.609.125.437	20.246.721.232	16.629.198.563	23.326.603.423				
22	6. Chi phí tài chính	21	(2.252.285.736)	1.246.859	(2.244.008.238)	16.246.859				
25	7. Chi phí bán hàng	22	1.855.944.543	2.829.716.461	3.380.273.800	5.819.571.037				
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.651.734.542	5.836.969.698	10.567.375.059	11.075.685.922				
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.961.113.147	17.102.918.994	14.437.360.505	16.668.055.194				
31	10. Thu nhập khác	24	112.639.866	4.274.627	112.651.327	44.274.627				
32	11. Chi phí khác	25	(3.046.541)	285.967.140	10.466	285.967.140				
40	12. Lợi nhuận khác		115.686.407	(281.692.513)	112.640.861	(241.692.513)				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2/2024

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2/2024	QUÝ 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này
			VND	VND	năm nay	năm trước
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.076.799.554	16.821.226.481	14.550.001.366	16.426.362.681
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	410.228.190	275.669.947	618.925.099	508.613.688
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.666.571.364	16.545.556.534	13.931.076.267	15.917.748.993


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.550.001.366	16.426.362.681
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(18.307.928.019)	(22.826.198.781)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		405.911.796	383.589.526
03	- Các khoản dự phòng		(2.009.340.941)	112.990.958
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.016.657	(6.341.458)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.707.515.531)	(23.316.437.807)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.757.926.653)	(6.399.836.100)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(658.844.529)	9.056.781.428
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.335.936.848	(1.293.089.404)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.041.440.197)	(9.936.993.148)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(462.806.670)	(3.470.807)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.693.586.112)	(3.581.376.670)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.278.667.313)	(12.157.984.701)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(224.000.000)	(673.766.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.455.014	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(34.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		27.000.000.000	85.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		862.125.161	7.283.222.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.725.580.175	57.609.456.100

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.842.860.000)	(47.633.130.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.842.860.000)</i>	<i>(47.633.130.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(11.395.947.138)	(2.181.658.601)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.186.231.267	21.992.138.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.016.657)	6.341.458
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.787.267.472</u>	<u>19.816.821.520</u>

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác

định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12
T
K
H
P

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	108.019.990	499.026.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.679.247.482	10.687.204.669
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<u>4.787.267.472</u>	<u>16.186.231.267</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	115.000.000.000	-	132.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	115.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	115.000.000.000	-	132.000.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo có tổng giá trị 115.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con (*)	17.947.700.000			17.947.700.000
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	17.947.700.000			17.947.700.000
Đầu tư vào Công ty liên kết (*)	28.576.942.740			28.576.942.740
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325			11.727.226.325
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5.488.640.455			5.488.640.455
- Công ty TNHH Agility	8.376.012.000			8.376.012.000
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.985.063.960			2.985.063.960
Các khoản đầu tư khác	58.499.420.158	104.176.299.000		58.499.420.158
- Công ty CP Vinafreight	31.213.204.819	41.023.584.000		31.213.204.819
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại	18.559.200.000	56.172.795.000		18.559.200.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.566.383.568	6.979.920.000		3.566.383.568
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)	5.058.631.771			5.058.631.771
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	102.000.000			102.000.000
	105.024.062.898	104.176.299.000		105.024.062.898
				79.265.760.000
				(2.255.380.819)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THÔNG TIN BỔ SUNG TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ:

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

11/03/2024

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	8.040.937.992	-	8.777.621.789	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.363.970.853	-	6.387.021.614	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	981.800	-
- Công ty Tôn Phương Nam	809.144.327	-	656.936.602	-
- Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal -	38.902.800	-	-	-
- Công ty TNHH Nippovina	16.129.800	-	-	-
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	486.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	319.824.256	-	402.248.808	-
- CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	360.036.776	-	97.732.947	-
- Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	-	-	76.210.438	-
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	-	-	21.000.000	-
Bên khác	16.011.901.446	(1.097.549.093)	16.258.612.379	(952.298.184)
- Công ty TNHH Fritta Việt Nam	3.420.801.646	-	567.490.956	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	937.959.839	(3.850.092)	698.405.760	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.070.874.533	(535.437.267)	1.070.874.533	(358.757.535)
- Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	2.635.447.356	(3.764.052)	2.022.348.863	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.946.818.072	(554.497.682)	11.899.492.267	(593.540.649)
	24.052.839.438	(1.097.549.093)	25.036.234.168	(952.298.184)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.434.235.615	-	1.170.282.193	-
Tạm ứng	91.369.593	-	20.212.027	-
Ký cược, ký quỹ	430.200.000	-	446.200.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.493.981.934	-	-	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	13.306.447.676	(454.518.712)	11.788.250.815	(353.729.743)
<i>Bên liên quan</i>	<i>597.462.371</i>	<i>-</i>	<i>103.496.454</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	13.329.229	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	461.206.142	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal -	2.500.000	-	500.000	-
- Công ty Tôn Phương Nam	100.231.000	-	102.996.454	-
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	20.196.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>12.708.985.305</i>	<i>(454.518.712)</i>	<i>11.684.754.361</i>	<i>(353.729.743)</i>
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.928.977.892	-	4.723.034.110	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	207.481.811	-	498.353.336	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	536.332.130	(268.166.069)	536.332.130	(160.899.639)
- RCL Feeder Pte Ltd	4.003.948.770	-	2.568.532.130	-
- Các đối tượng khác	2.032.244.702	(186.352.643)	3.358.502.655	(192.830.104)
Phải thu khác	145.562.861	-	-	-
	30.901.797.679	(454.518.712)	13.424.945.035	(353.729.743)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
	10.000.000	-	-	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
CT CP Thiện Phú Sĩ	1.607.206.663	803.603.327	1.607.206.663	1.087.549.490
CT CP Trúc Quang	191.816.799	85.908.399	191.816.799	95.908.399
CT TNHH Yachting Việt Nam	197.899.300	98.949.649	-	-
NMCN CTCP Minh Hữu Liên - Long An	60.942.363	28.003.907	60.942.363	30.471.180
Các đối tượng khác	117.258.308	94.842.364	552.203.258	380.464.105
	2.663.375.451	1.111.307.646	2.900.421.101	1.594.393.174

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.593.560	-	27.764.871	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.073.773.491	-	2.400.539.028	-
	1.092.367.051	-	2.428.303.899	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	5.803.940.878	376.580.256	19.728.452.390
- Giảm khác	-	-	(309.920.636)	-	(309.920.636)
Số dư cuối năm	11.761.282.711	1.786.648.545	5.494.020.242	376.580.256	19.418.531.754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.792.756.917	910.451.192	4.211.024.992	180.295.451	13.094.528.552
- Khấu hao trong năm	153.671.136	43.849.962	168.314.448	26.701.248	392.536.794
- Giảm khác	-	-	(309.920.636)	-	(309.920.636)
Số dư cuối năm	7.946.428.053	954.301.154	4.069.418.804	206.996.699	13.177.144.710
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	6.633.923.838
Tại ngày cuối năm	3.814.854.658	832.347.391	1.424.601.438	169.583.557	6.241.387.044

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.480.900.043 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 2.502.601.679 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong năm	-	13.375.002	13.375.002
Số dư cuối năm	-	328.344.006	328.344.006
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	66.874.994	9.690.633.994

(*) Đây là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	85.380.634
- Chi phí trả trước ngắn hạn	261.892.514	104.940.452
	261.892.514	190.321.086
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	297.412.861	211.648.268
- Chi phí trả trước dài hạn khác	384.808.002	79.337.353
	682.220.863	290.985.621

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.708.541.422	6.708.541.422	5.562.352.515	5.557.656.155
- Công ty TNHH Ô tô Vina Vinatrans	6.640.481.766	6.640.481.766	3.719.988.167	3.719.988.167
- Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	68.059.656	68.059.656	1.837.667.988	1.837.667.988
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	-	4.696.360	4.696.360
Bên khác	7.897.959.041	7.897.959.041	9.675.316.166	9.675.316.166
- Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	1.382.796.265	1.382.796.265	439.893.675	439.893.675
- Công ty TNHH Phương Minh Auto	665.798.260	665.798.260	467.537.742	467.537.742
- Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Cảng	614.428.144	614.428.144	316.913.740	316.913.740
- Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải KVI	533.640.380	533.640.380	290.596.624	290.596.624
- Công ty CP Công nghệ EcoTruck	6.397.000	6.397.000	859.421.352	859.421.352
- Công ty TNHH TM và DV vận chuyển An Như	491.923.072	491.923.072	186.880.000	186.880.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.202.975.920	4.202.975.920	7.114.073.033	7.114.073.033
	14.606.500.463	14.606.500.463	15.237.668.681	15.237.668.681

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	257.830.856,00	1.315.973.658	1.405.912.339	-	167.892.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	-	618.925.099	-	-	46.216.339
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.775.326	858.443.198	900.119.289	-	46.099.235
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.177.622.287	3.869.146.445	6.215.634.867	168.866.135	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	572.708.760	2.523.228.469	6.672.488.400	8.531.666.495	168.866.135	260.207.749

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.



14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	2.318.482.494	-
- Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	880.806.467	1.248.092.600
- Chi phí phải trả khác	108.000.000	45.000.000
	3.307.288.961	1.293.092.600

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	621.978.117	594.683.963
Phải trả về tạm ứng	62.193.912	82.273.988
Cổ tức lợi nhuận phải trả	75.177.025	68.037.025
Nhận ký quỹ, ký cược	640.363.000	657.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.789.311	263.944.237
	1.592.501.365	1.666.689.213
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.454.745.000	1.174.745.000
	1.454.745.000	1.174.745.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	53.796.458.946	308.932.652.906
Lãi trong kỳ trước	-	-	15.917.748.993	15.917.748.993
Chia cổ tức	-	-	(48.450.000.000)	(48.450.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(4.942.600.000)	(4.942.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	16.321.607.939	271.457.801.899
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	19.521.981.262	274.658.175.222
Lãi trong kỳ này	-	-	13.931.076.267	13.931.076.267
Chia cổ tức	-	-	(17.850.000.000)	(17.850.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(808.046.652)	(808.046.652)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	14.795.010.877	269.931.204.837

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	38.810,52	57.026,66

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.060.135.033	34.619.696.499
	30.060.135.033	34.619.696.499

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.452.753.974	29.095.565.719
	<u>25.452.753.974</u>	<u>29.095.565.719</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.528.295.503	2.911.473.674
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.080.829.934	17.327.627.147
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	1.278.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	-	6.341.458
	<u>12.609.125.437</u>	<u>20.246.721.232</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	78.426	1.246.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	3.016.657	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.255.380.819)	-
	<u>(2.252.285.736)</u>	<u>1.246.859</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	935.633.192	2.001.823.293
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.306.819	11.375.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.827.669	83.314.266
Chi phí khác bằng tiền	870.176.863	733.203.445
	<u>1.855.944.543</u>	<u>2.829.716.461</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	69.884.589	100.960.073
Chi phí nhân công	2.225.378.797	2.966.626.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.855.169	107.855.169
Thuế, phí, lệ phí	521.884.440	676.917.824
Chi phí dự phòng	39.840.116	(22.047.110)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.010.182.281	1.700.289.285
Chi phí khác bằng tiền	676.709.150	306.368.063
	<u>5.651.734.542</u>	<u>5.836.969.698</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	87.455.014	-
Thu nhập khác	25.184.852	4.274.627
	<u>112.639.866</u>	<u>4.274.627</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(3.055.556)	-
Các khoản bị phạt, bồi thường	-	278.967.140
Chi phí khác	9.015	7.000.000
	<u>(3.046.541)</u>	<u>285.967.140</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.076.799.554	16.821.226.481
Các khoản điều chỉnh tăng	1.074.251.880	1.884.750.404
- Chi phí không hợp lệ	1.074.251.880	1.884.750.404
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.099.910.483)	(17.327.627.147)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.080.829.934)	(17.327.627.147)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối quý	(19.080.549)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.051.140.951	1.378.349.738
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	410.228.190	275.669.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	(364.011.851)	(1.284.244.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối Quý	46.216.339	(1.008.574.399)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.171.311	-
Chi phí công cụ dụng cụ	90.768.367	137.666.835
Chi phí nhân công	6.054.758.633	9.061.193.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.955.898	192.550.177
Thuế, phí và lệ phí	2.181.721.926	1.860.408.683
Chi phí dự phòng	39.840.116	(22.047.110)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.977.206.145	24.564.476.085
Chi phí khác bằng tiền	1.840.035.442	1.178.311.827
	33.396.457.838	36.972.559.642

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
 Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans
 Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
 Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)
 Công ty TNHH Agility
 Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics
 Công ty CP Lưới Thép Bình Tây
 Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - Vnsteel

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Công ty TNHH NippoVina	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VnSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VnSteel	Cùng Tập đoàn
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	11.485.865.458	7.457.934.018
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	80.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.143.259.049	6.309.280.033
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	37.037.038	-
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - VnSteel	116.211.298	-
Công ty TNHH Nippovina	139.253.050	19.000.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	4.424.074	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	38.000.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.205.758.503	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	296.133.570	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VnSteel	2.210.670.999	-
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	185.624.077	-
Công ty CP Vinafreight	-	10.160.185
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.029.493.800	1.029.493.800
Mua dịch vụ	6.545.255.119	5.993.210.817
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	6.331.540.136	4.680.035.817
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	5.895.000
Công ty CP Vinafreight	12.767.907	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	164.823.000	1.307.280.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	36.124.076	-

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Cổ tức đã trả	17.023.510.000	46.206.670.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	17.023.510.000	46.206.670.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.080.829.934	17.327.627.147
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.525.829.934	3.610.855.147
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	8.555.000.000	11.303.620.000
Công ty CP Vinafreight	-	2.413.152.000



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2024

